

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **271/2019/HS-PT**

Ngày: 19-9-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:

Ông Nguyễn Tấn Trường

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Thanh Long

Ông Trương Công Thi

Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Đỗ Xuân Ân** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 19 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 237/TLPT-HS ngày 28 tháng 6 năm 2019 đối với bị cáo: Nguyễn Thị T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, do có kháng cáo của người bị hại đối với bản án hình sự sơ thẩm số 19/2019/HS-ST ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Bị cáo: Nguyễn Thị T, sinh năm: 1981, tại: Hải Dương; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khánh Hòa; chỗ ở: số 75/35 Hòa Tây, phường Vĩnh Hòa, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Huy T (Danh bản ghi: Nguyễn Huy T) và bà Lê Thị T; có chồng và có 02 (hai) người con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tốt; Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo: Ông **Huỳnh Văn T** - Luật sư của Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên A, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

Người bị hại có kháng cáo:

1. Ông **Trần Văn H** - Sinh năm: 1960; nơi cư trú: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

2. Bà **Đỗ Thị T** - Sinh năm: 1967; nơi cư trú: tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

3. Ông **Hoàng Công T** - Sinh năm: 1960; nơi cư trú: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Là chồng của bà Phạm Thị Hồng T1. Có mặt.

4. Bà **Phạm Thị Hồng T1** - Sinh năm: 1964; nơi cư trú: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

5. Chị **Phan Thị Y** - Sinh năm: 1986; nơi cư trú: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

6. Ông **Nguyễn Đức T2**, sinh năm 1966, nơi cư trú: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

7. Bà **Trần Thị Y1** - sinh năm: 1986; nơi cư trú: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Là vợ ông Nguyễn Đức T2. Có mặt.

8. Ông **Đỗ Văn H1** - Sinh năm: 1960; nơi cư trú: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

9. Ông **Võ Đình T3** - Sinh năm: 1977; nơi cư trú: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

10. Bà **Trần Thị Mỹ L** - Sinh năm: 1978; nơi cư trú: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Là vợ ông Võ Đình T3. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông **Lê Quang Đ** - Sinh năm: 1971; nơi cư trú: số 75/35 Hòa Tây, phường Vĩnh Hòa, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

2. Bà **Nguyễn Thị Hằng H** - Sinh năm: 1975; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Chỗ ở: thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

Trong vụ án này còn có bị cáo; những người bị hại; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do muốn có tiền tiêu xài cá nhân và trả nợ tiền vay của người khác có lãi suất cao, Nguyễn Thị T đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Mặc dù biết rõ mình không có khả năng xin việc làm nhưng T vẫn tung tin, nói dối mình có nhiều mối quan hệ quen biết có khả năng chạy, lo xin việc làm cho người khác vào các đơn vị: Cơ quan hành chính sự nghiệp, Lực lượng vũ trang, Giáo dục, Y tế, Hàng không, Công ty X, Hải quan... với điều kiện phải bỏ ra một số tiền nhất định. Sau khi nhận được tiền và hồ sơ từ những người có nhu cầu xin việc làm, T mang hồ sơ vứt bỏ và không có bất cứ một hành vi nào thể hiện việc chạy, xin việc làm như đã thỏa thuận mà sử dụng tiền nhận được để tiêu xài cá

nhân, trả nợ và trả lãi vay. Mặt khác, để chiếm đoạt được số tiền nhiều hơn, lớn hơn giá trị ban đầu, T tiếp tục có hành vi gian dối như hứa hẹn sẽ chạy, lo xin việc làm ở những ngành nghề, địa bàn, vị trí, thu nhập có điều kiện tốt hơn và nhiều lý do khác như sức khỏe, chiều cao, điều chuyển công tác... nhằm mục đích buộc những người có nhu cầu về việc làm phải đưa thêm tiền cho T. Với phương pháp và thủ đoạn trên, trong khoảng thời gian từ 2013 đến năm 2016, Nguyễn Thị T đã trực tiếp hoặc thông qua Lê Quang Đ (chồng T) nhận tiền của nhiều người dưới hình thức vay, mượn, xin việc làm... rồi chiếm đoạt tài sản của 22 người với tổng số tiền là 8.140.000.000 đồng (tám tỉ một trăm bốn mươi triệu đồng), cụ thể như sau:

1. Khoảng cuối năm 2014, thông qua người quen, ông Vương Hồng L1 gặp và hỏi T lo cho con của ông Đỗ Duy K được đi làm. Nghe vậy, T nói với ông L1 là có suất lo được vào biên chế, làm tại Kho xăng dầu V với số tiền 95.000.000 đồng (chín mươi lăm triệu đồng) cùng bộ hồ sơ xin việc làm rồi đưa cho T. Sau khi nhận tiền và hồ sơ, T không thực hiện công việc như đã thỏa thuận, bản thân T cũng không quen biết ai tại Kho xăng dầu V, số tiền chiếm đoạt được, T dùng tiêu xài và trả tiền vay nợ cá nhân, còn hồ sơ thì vứt bỏ. Sau nhiều lần ông L1 hỏi Quyết định đi làm, T trả lời lo vào Kho xăng dầu V không được, nay có suất lo vào ngành công an (bộ phận phòng cháy chữa cháy) và yêu cầu ông L1 đưa cho T thêm 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng).

Ngoài ra, trong thời gian T đang nhận tiền lo việc đổi với trường hợp con ông K, ông L1 có hỏi T lo cho người thân quen ở Nghệ An vào làm tại Cảng hàng không Quốc tế C và tại Công ty X. Mặc dù không quen biết ai và không có khả năng xin được việc làm vào Cảng hàng không quốc tế C và tại công ty X nhưng T vẫn nói lo được và ra giá làm kế T tại Cảng hàng không Quốc tế C là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và lo làm tại Công ty X với giá 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), đồng thời yêu cầu đưa bộ hồ sơ lo việc. Ông L1 đã đưa cho T 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Tổng số tiền mà T đã chiếm đoạt của ông L1 cho ba trường hợp xin, lo việc làm trên là 715.000.000 đồng (bảy trăm mười lăm triệu đồng).

2. Cũng với phương thức và thủ đoạn trên, khoảng cuối năm 2014 và trong năm 2015, thông qua ông Đậu Cao B, T gặp và chiếm đoạt của ông Trần Văn H 910.000.000 đồng (chín trăm mười triệu đồng) dưới hình thức lo xin việc cho con gái và con trai ông H. Trong đó, lo việc làm cho con gái ông H vào làm việc tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa với số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) rồi chuyển sang làm tại Bệnh xá Công an tỉnh Khánh Hòa với số tiền cần phải đưa thêm là 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng). Lo cho con trai ông H vào làm tại Bộ phận An ninh tại Sân bay C với số tiền ban đầu là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng). Sau đó, T nêu lý do về tiêu chuẩn chiều cao, nghiệp vụ, vị trí công tác để ông H phải đưa thêm cho T số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

3. Tương tự, trong khoảng thời gian từ cuối năm 2014 và trong năm 2015,

T đã gặp và chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn T 225.000.000 đồng (hai trăm hai mươi lăm triệu đồng) dưới hình thức lo việc làm cho con gái ông T vào làm việc tại trường N, N, số tiền chiếm đoạt này, T đã trả lại cho ông T 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

4. Vào năm 2014, T gặp và chiếm đoạt của anh Đoàn Mạnh H 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) dưới hình thức lo thi công chức cho H được vào ngành giáo dục. Trường hợp này, T đã trả lại cho H 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

5. Cũng vào năm 2014, T chiếm đoạt của ông Nguyễn Quốc K 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng) dưới hình thức lo việc làm cho cháu ông K vào làm việc tại bộ phận kế T của Cảng hàng không Quốc tế C. Trường hợp này, T đã trả lại cho ông K 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng).

6. Khoảng tháng 3 năm 2015, thông qua Lê Quang Đ, T chiếm đoạt của ông Nguyễn Đức T2 420.000.000 đồng (bốn trăm hai mươi triệu đồng) dưới hình thức lo việc làm cho con ông T2 vào làm việc tại Cục Hải quan Khánh Hòa. Trường hợp này, Đ đã hoàn trả lại cho ông T2 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

7. Tương tự, vào năm 2015 thông qua Lê Quang Đ, T chiếm đoạt của ông Nguyễn Bá T4 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng) dưới hình thức lo việc làm cho vợ ông T4 vào làm việc tại ngành Giáo dục. Sau khi sự việc xảy ra, Lê Quang Đ đã hoàn trả lại cho ông T4 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng).

8. Khoảng tháng 5 năm 2015, T gặp và chiếm đoạt của bà Đỗ Thị T 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng) dưới hình thức lo việc làm cho con gái bà vào làm việc tại N. Trường hợp này T đã trả lại cho bà T 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

9. Cũng trong khoảng tháng 5 năm 2015, T đã gặp và chiếm đoạt của bà Bùi Thị Thanh L 165.000.000 đồng (một trăm sáu mươi lăm triệu đồng), trong đó: 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) dưới hình thức lo việc làm cho con gái của bà L vào dạy tại trường P hoặc Trường T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa và 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng) dưới hình thức vay có lãi suất 6%/tháng. T đã trả lãi được 03 tháng là 8.100.000 đồng (tám triệu một trăm nghìn đồng).

10. Khoảng tháng 7 năm 2015, thông qua bà Bùi Thị Thanh L, T gặp và chiếm đoạt của bà Đinh Thị T7 185.000.000 đồng (một trăm tám mươi lăm triệu đồng) dưới hình thức lo việc làm cho con gái của bà T7 dạy tại trường tiểu học D, D, Khánh Hòa với số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), sau đó chiếm đoạt tiếp 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) để chuyển về dạy ở trường P, thành phố N.

11. Khoảng tháng 11 năm 2014, thông qua ông Vương Hồng L1, T gặp và chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị Hải Y 430.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi triệu đồng) dưới hình thức lo việc làm cho chị Y. Ban đầu vào làm việc tại kho xăng dầu V, N với số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng). Sau đó, T nêu lý do không lo cho chị Y vào kho xăng dầu V, N được, nhưng sẽ lo vào làm việc trong ngành Công an để tiếp tục chiếm đoạt thêm của chị Y 310.000.000 đồng (ba trăm mười triệu đồng).

12. Vào năm 2013, T gặp và chiếm đoạt của bà Phạm Thị Hồng T1, 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) dưới hình thức lo một suất đi học cử tuyển Y Huế và một suất làm việc tại Sở Tài chính tỉnh Khánh Hòa. Ngày 20 tháng 8 năm 2015, T tiếp tục chiếm đoạt của bà T1 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) dưới hình thức vay có lãi suất 7%/tháng, đã trả lãi 10 tháng với số tiền 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng). Ngoài ra, ngày 24 tháng 12 năm 2015, thông qua Lê Quang Đ, T còn chiếm đoạt của bà T1 400.000.000 đồng, dưới hình thức vay có lãi suất 6%/ tháng, đã trả lãi 01 tháng với số tiền 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng).

13. Từ năm 2013 đến năm 2015, Nguyễn Thị T đã trực tiếp và thông qua Lê Quang Đ chiếm đoạt của ông Đỗ Văn H1 950.000.000 đồng (chín trăm năm mươi triệu đồng), dưới hình thức xin việc làm và vay có trả lãi suất, cụ thể:

- Xin việc làm cho con ông H1 vào làm tại ngành Công an số tiền 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng).

- Ngày 26 tháng 6 năm 2013, vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), lãi suất 1,25%/tháng, đã trả lãi từ tháng 6 năm 2013 đến tháng 12 năm 2015 là 37.500.000 đồng (ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng);

- Ngày 20 tháng 5 năm 2015, vay 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

- Ngày 26 tháng 9 năm 2014, vay 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), lãi suất 5%/tháng, đã trả lãi đến tháng 12 năm 2015 là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

- Ngày 29 tháng 6 năm 2015, vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lãi suất 4%/tháng, đã trả lãi đến tháng 12 năm 2015 là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

- Ngày 29 tháng 10 năm 2015, vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lãi suất 4%/tháng, đã trả lãi đến tháng 12 năm 2015 là 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng);

- Ngày 18 tháng 11 năm 2015, vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lãi suất 4%/tháng, đã trả lãi đến tháng 12 năm 2015 là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

14. Ngày 28 tháng 4 năm 2015, T đem “Giấy chứng nhận đăng ký xe ô

tô” số 001461, tên chủ xe Lê Quang Đ (chồng T), biển số đăng ký 79A- 068.47 làm giả (Giấy đăng ký xe ô tô thật vợ chồng T đã thế chấp cho ngân hàng do xe ô tô mua trả góp) đến thế chấp cho chị Phan Thị Y vay 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), lãi suất 5%/tháng. Trường hợp này, T đã trả lãi 04 tháng là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng), trả gốc 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, từ năm 2014 đến năm 2015, T còn nhiều lần chiếm đoạt của chị Phan Thị Y tổng cộng 830.000.000 (tám trăm ba mươi triệu đồng) dưới hình thức vay lãi suất 7%/tháng. Các trường hợp này, T đã vay nhiều lần từ năm 2014 đến tháng 5 năm 2015.

Tại Bản kết luận giám định số 137/GĐTP/2016 ngày 01 tháng 4 năm 2016, Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Khánh Hòa kết luận tài liệu “Chứng nhận đăng ký xe ô tô” số 001461, tên chủ xe Lê Quang Đ, biển số đăng ký 79A-068.47, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2016 là giả.

Tổng số tiền Nguyễn Thị T đã chiếm đoạt của chị Phan Thị Y là 1.230.000.000 đồng (một tỉ hai trăm ba mươi triệu đồng). Chị Y có đơn không yêu cầu T bồi thường về trách nhiệm dân sự.

15. Ngày 21 tháng 01 năm 2016, thông qua Lê Quang Đ, Nguyễn Thị T chiếm đoạt của bà Trần Thị Mỹ L 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) dưới hình thức vay lãi suất 5%/tháng, đã trả lãi 01 tháng là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

16. Ngày 10 tháng 01 năm 2016 và ngày 17 tháng 01 năm 2016, thông qua Lê Quang Đ, Nguyễn Thị T chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Ngọc L 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) dưới hình thức vay mượn cá nhân.

17. Ngày 12 tháng 11 năm 2015 và ngày 01 tháng 02 năm 2016, thông qua Lê Quang Đ, Nguyễn Thị T chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị N 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) dưới hình thức vay có lãi suất 2%/tháng. Đối với khoản vay ngày 12 tháng 11 năm 2015 là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), T đã trả lãi được 03 tháng là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

18. Ngày 03 tháng 9 năm 2014, Nguyễn Thị T chiếm đoạt của anh Lê Hoàng H1 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) dưới hình thức vay có lãi 5%/tháng, đã trả lãi vay 13 tháng là 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng).

19. Ngày 06 tháng 02 năm 2015, Nguyễn Thị T chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị L 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) dưới hình thức vay có lãi suất 3%/tháng. Đã trả lãi được 11 tháng là 82.500.000 đồng (tám mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

20. Ngày 30 và 31 tháng 10 năm 2015, Nguyễn Thị T chiếm đoạt của bà Đặng Thị Mai H 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng) dưới hình thức vay lãi suất 7%/tháng. Bà H có đơn không yêu cầu T bồi thường về phần

trách nhiệm dân sự.

21. Ngày 29 tháng 10 năm 2015, Nguyễn Thị T chiếm đoạt của bà Chu Thị T 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) dưới hình thức vay, mượn cá nhân. T đã trả được 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng).

22. Khoảng tháng 12 năm 2015, Nguyễn Thị T chiếm đoạt của anh Trần Đức Thanh N 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng), dưới hình thức vay, mượn cá nhân. T đã trả được 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Tại Cáo trạng số 04/CT/KSĐT-P1 ngày 21 tháng 01 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa truy tố Nguyễn Thị T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo Điểm a Khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2019/HSST ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.
 - Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 174; Điểm s Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51; các Điểm g, m Khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Thị T,
 - Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 18 (mười tám) năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

2. Kiến nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xem xét xử lý trách nhiệm hình sự của ông Lê Quang Đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/5/2019 (vừa tuyên án xong) những người bị hại như bà Phan Thị Y, ông Đỗ Văn H1, bà Phạm Thị Hồng T1 và ông Hoàng Công T, ông Nguyễn Đức T2 và bà Trần Thị Y1, ông Võ Đình T3 và bà Trần Thị Mỹ L, bà Đỗ Thị T, ông Trần Văn H và người liên quan là bà Nguyễn Thị Hằng H kháng cáo cho rằng Tòa án sơ thẩm đã bỏ lọt tội phạm là ông Lê Quang Đ-chồng bị cáo T. Vì ông Đ là đồng phạm có tổ chức cùng bị cáo T và với vai trò là chủ mưu lừa đảo chiếm đoạt nhiều tiền của họ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, bị cáo Nguyễn Thị T đã khai nhận hành vi phạm tội như đã khai tại Cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình không liên quan gì đến chồng bị cáo là ông Lê Quang Đ. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Quang Đ không chấp nhận kháng cáo của những người bị hại, ông cho rằng ông chỉ làm theo lời vợ và không biết như vậy là phạm tội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về vụ án cho rằng: Về tố tụng, HĐXX tuân thủ đúng các quy định của

pháp luật; Về nội dung, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Thị T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và xử phạt 18 năm tù, bị cáo không kháng cáo. Tuy nhiên những người bị hại kháng cáo cho rằng tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ lọt tội phạm và hành vi phạm tội. Đại diện Viện kiểm sát nhận thấy qua diễn biến công khai tại phiên tòa, xét thấy bị cáo T và chồng là Lê Quang Đ còn có hành vi làm giả giấy xe ô tô của bị cáo và mang đi thế chấp cho bà Phan Thị Y để vay tiền, nên bị cáo còn có dấu hiệu của tội làm giấy tờ giả. Ông Lê Quang Đ có dấu hiệu đồng phạm của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội làm giấy tờ giả. Do vậy, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của những người bị hại, hủy án sơ thẩm giao hồ sơ về lại Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Luật sư bào chữa cho bị cáo phát biểu: Tất cả lời khai của bị cáo, bị hại đều phù hợp với hồ sơ vụ án, bị cáo không kháng cáo nên luật sư không có ý kiến gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Trong thời gian từ cuối năm 2013 đến đầu năm 2016 bị cáo Nguyễn Thị T đã đưa ra nhiều thông tin giả như mình có nhiều mối quan hệ quen biết có khả năng chạy, lo xin việc làm cho người khác vào các đơn vị: Cơ quan hành chính sự nghiệp, Lực lượng vũ trang, Giáo dục, Y tế, Hàng không, Công ty X, Hải quan... với điều kiện phải bỏ ra một số tiền nhất định. Để chiếm đoạt được số tiền nhiều hơn, lớn hơn giá trị ban đầu, T tiếp tục có hành vi gian dối như hứa hẹn sẽ chạy, lo xin việc làm ở những ngành nghề, địa bàn, vị trí, thu nhập có điều kiện tốt hơn và nhiều lý do khác như sức khỏe, chiều cao, điều chuyển công tác... nhằm mục đích buộc những người có nhu cầu về việc làm phải đưa thêm tiền cho T. Với phương pháp và thủ đoạn trên, bị cáo Nguyễn Thị T đã trực tiếp hoặc thông qua Lê Quang Đ (chồng T) nhận tiền của nhiều người dưới hình thức vay, mượn, xin việc làm... rồi chiếm đoạt tài sản của 22 người với tổng số tiền là 8.140.000.000 đ.

[2] Với hành vi như đã nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Thị T 18 năm tù về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a Khoản 4 Điều 174 (chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000đ trở lên) có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc chung thân. Đồng thời kiến nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xem xét xử lý trách nhiệm hình sự của ông Lê Quang Đ, vì trong quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án đã nhiều lần trả hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa yêu cầu xem xét trách nhiệm hình sự đối với ông Đ nhưng không được chấp nhận. Sau khi xét xử bị cáo T không kháng cáo, tuy nhiên nhiều người bị hại kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ lọt tội phạm và yêu cầu phải truy cứu trách

nhiệm hình sự ông Lê Quang Đ với vai trò là người chủ mưu trong vụ án này.

[3] Xét kháng cáo của những người bị hại, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông Lê Quang Đ kết hôn với bị cáo T vào tháng 6 năm 2007. Quá trình chung sống trong cùng một nhà với vợ, ông Đ đã biết vợ là người buôn bán tự do không có khả năng quen biết xin việc vào các cơ quan như ở mục [1]. Tuy nhiên khi biết vợ mình đưa ra nhiều thông tin giả để lừa đảo nhiều người với số tiền lớn, ông Đ không những không can ngăn mà làm ngơ bỏ mặc, thậm chí trong một số trường hợp ông Đ còn hợp tác với vợ để những người bị hại tăng thêm niềm tin đưa nhiều lần tiền cho bị cáo T và cho cả ông Đ, cụ thể có 09 trường hợp như sau:

3.1/ Trường hợp ông Trần Văn H xin việc cho hai người con với chi phí 910.000.000đ do Đ trực tiếp viết giấy nhận tiền và hứa sẽ chịu trách nhiệm về số tiền đã nhận, hứa con ông H có việc làm sẽ mua ô tô hỗ trợ cho con ông H đi lại, nhưng cho đến nay con ông H không có việc làm mà Đ cũng không hoàn lại tiền cho ông H.

3.2/ Trường hợp của ông Nguyễn Đức T2 và bà Trần Thị Y1, Đ hứa xin cho con hai người này vào Hải Quan Khánh Hòa với chi phí hơn 300.000.000đ, sau đó Đ viết giấy và trực tiếp nhận 420.000.000đ của ông T2, thấy lâu ông T2 hỏi thúc thì Đ bịa chuyện là sắp đang Đại hội Đảng nên chưa trả lời, sau đó để tạo lòng tin Đ đến Cục Hải Quan Khánh Hòa chụp hình cái cổng rồi đưa cho ông T2 xem và nói là mới làm việc sáng nay tại Hải Quan, nhưng thực chất Đ không làm gì, hiện nay con ông T2 cũng chưa vào làm tại Hải Quan và Đ mới trả được 20.000.000đ.

3.3/ Trường hợp của ông Nguyễn Bá T4, Đ nói dối là vợ Đ (bị cáo T) làm ở sở Giáo dục và hứa xin việc cho vợ ông T4 vào ngành giáo dục với giá 160.000.000đ, ông T4 nói nghèo xin trả 60.000.000đ Đ nói là *“tình cảm là tình cảm phải chồng đủ 160.000.000đ”* và thúc giục ông T4 nhanh không thì mất suất, ngày 31/7/2015 ông T4 xoay đủ 160.000.000đ giao cho Đ, Đ hứa 2-3 tháng vợ ông T4 sẽ có việc làm, nhưng cho đến nay vẫn chưa có việc và Đ mới trả cho ông T4 11.000.000đ.

3.4/ Trường hợp của bà Đỗ Thị T, bị cáo T hứa xin con gái bà T vào làm việc tại Phòng khám Đa khoa số 5 Bình Tân với chi phí 110.000.000đ, Đ trực tiếp nói với cô Đỗ Lan C con bà T là *“Chú có người quen ở phòng khám số 5, có gì chú gửi gắm vô cho”* khi giao tiền cho T, Đ có nói với bà T là *“Bà khổ nên vợ chồng Đ không lừa lấy tiền bà đâu”*. Sau khi cô C không có việc làm đòi lại tiền, Đ bảo nhắn tin tài khoản qua cho Đ trả lại tiền, nhưng Đ không trả lại tiền

mà nhấn tin bịa chuyện là “*Cô T trốn nợ mới chết rồi*” đến bây giờ bị cáo T mới trả cho bà T được 20.000.000đ.

3.5/ Trường hợp vợ chồng bà Phạm Thị Hồng T1 và ông Hoàng Công T, ngoài việc bị cáo T nhận 200.00.000đ hứa xin 02 suất vào học tại Đại học Y Huế và làm việc tại Sở Tài Chính Khánh Hòa, vợ chồng Đ còn đưa thông tin giả là đặt cọc mua đất ở P và vay của bà T1 420.000.000đ, để tạo lòng tin Đ chỉ nhà đang thuê ở P là nhà đã mua 2 tỷ 4 và chỉ 01 không lô đất bên cạnh là lô đất sẽ mua để làm căn hộ chung cư cao cấp, không cho người khác đổ đất cát lên lô đất đó; bịa ra chuyện là hiện nay đang kẹt 14 tỷ ở khu xăng dầu quân đội qua tết mới giải ngân được. Trong thực tế Đ đang nợ nhiều người nhưng nói dối là trong tài khoản có rất nhiều tiền để bà T1 tin mà cho Đ vay tiền. Chính bị cáo T đã thừa nhận, ngày 24/12/2015 thông qua chồng (ông Đ) đã chiếm đoạt bà T1 420.000.000đ. sau này Đ còn làm giả cúng cầu siêu cho vợ mới chết để tạo niềm tin cho các chủ nợ.

3.6/ Trường hợp của vợ chồng ông Đỗ Văn H1 và bà Huỳnh Thị Thanh H, Đ là người trực tiếp nhận 260.000.000đ để xin cho con ông H1 vào làm công an, những lần sau đó vợ chồng Đ vay 690.000.000đ, tổng cộng là 950.000.000đ, nhưng đến nay con ông H1 vẫn chưa có việc làm, Đ đã trả được 145.500.000đ, còn lại 804.500.000đ.

3.7/ Trường hợp của bà Phan Thị Y, Đ đưa ra một giấy giả có đóng dấu của cây xăng là Đ có góp vốn 14 tỷ để vay của bà Y 1.230.000.000đ, trong đó Đ trực tiếp nhận 400.000.000đ và thế chấp cho bà Y một Giấy chứng nhận sở hữu xe ôto giả, vì Giấy chứng nhận sở hữu xe ôto thật bị cáo đã thế chấp cho Ngân hàng để mua xe.

3.8/ Trường hợp của vợ chồng bà Trần Thị Mỹ L và ông Võ Đình T3, Đ đưa ra thông tin giả là cần rút vốn 14 tỷ nên phải vay 400.000.000đ của bà L và hứa sau này rút được tiền sẽ mua xe ôto cho ông T3 sử dụng. Vì tin Đ nên vợ chồng bà L đã bán nhà cho Đ mượn tiền và Đ là người trực tiếp nhận số tiền trên, đến nay Đ mới trả được 20.000.000đ.

3.9/ Trường hợp bà Nguyễn Thị Ngọc L (L), Đ nói dối là có bà cô bên Mỹ cần tiền để giải ngân số tiền lớn nên vay bà L 200.000.000đ, Đ nhận tiền chiếm đoạt đến nay chưa trả.

[4] Xét vào thời điểm cuối năm 2013 đến đầu năm 2016, ông Lê Quang Đ là Trung tá quân đội, Giảng viên khoa kỹ thuật cơ sở Trường sĩ quan không quân trực thuộc Quân chủng Phòng không-Không quân do quân đội quản lý, nhưng ông Đ trực tiếp tham gia cùng với bị cáo T có hành vi lừa đảo 09 trường hợp nêu trên, cho thấy ông Lê Quang Đ có vai trò đồng phạm cùng với bị cáo T

trong việc tạo dựng nhiều thông tin giả để chiếm đoạt 3.994.000.000đ trong số 8.140.000.000đ của các bị hại. Với hành vi trên, lẽ ra cơ quan Điều tra công an tỉnh Khánh Hòa khi nhận thông tin tố giác tội phạm phải chuyển cho cơ quan Điều tra của Quân đội để thụ lý giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều 110 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 hoặc khoản 2 Điều 163 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Luật tổ chức cơ quan Điều tra hình sự. Do đó việc cơ quan Điều tra công an, Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân tỉnh Khánh hòa tiến hành các hoạt động tố tụng Khởi tố, Điều tra, Truy tố và xét xử vụ án trên là vừa không đúng về thẩm quyền vừa bỏ lọt dấu hiệu phạm tội của Lê Quang Đ.

[5] Đối với hành vi dùng Giấy chứng nhận sở hữu xe ô tô giả của vợ chồng ông Lê Quang Đ và Nguyễn Thị T thế chấp cho bà Phan Thị Y để vay tiền, HĐXX thấy rằng, trong thực tế vợ chồng ông Đ có mua xe ô tô và dùng giấy tờ thật thế chấp cho Ngân hàng, để bà Y tin tưởng cho vay nên vợ chồng ông Đ đã dùng bản sao thế chấp cho bà Y, đây được xem như thủ đoạn để lừa đảo nên không có dấu hiệu của tội làm giấy tờ giả.

[6] Từ những nhận định trên đây, HĐXX cấp phúc thẩm xét thấy trong quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã phát hiện ra dấu hiệu phạm tội của ông Lê Quang Đ nên đã nhiều lần trả hồ sơ lại cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa để giải quyết theo thẩm quyền, nhưng không được chấp nhận, theo giới hạn của việc xét xử quy định tại khoản 1 Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự, nên Tòa án đã xét xử bị cáo Nguyễn Thị T và kiến nghị xử lý đối với ông Lê Quang Đ. Do vậy, HĐXX cần hủy án sơ thẩm để xem xét vai trò đồng phạm của ông Lê Quang Đ cùng với hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị T. Do hủy án sơ thẩm nên chưa xem xét một cách toàn diện yêu cầu kháng cáo của những người bị hại. Tại phiên tòa hôm nay, ông Lê Quang Đ khai hiện tại ông đã nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí theo Quyết định số 292/QĐ-HT ngày 10/3/2016 của Bộ Tư lệnh Phòng không-Không quân kể từ ngày 01/4/2016, nên cần xem xét xác định thẩm quyền của các cơ quan tiến hành tố tụng.

[7] Về án phí phúc thẩm: Những người bị hại và bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Tuyên xử: Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 19/2019/HSST ngày 07/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (19/9/2019).

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Khánh Hòa;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Khánh Hòa;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh K.Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Trường